

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí thực hiện
“Rà soát để xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản
xuất tỉnh Lai Châu”.**

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 240/QĐ-TTg, ngày 28/01/2013 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020; số 18/2007/QĐ-TTg, ngày 05/02/2007 về việc phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB, ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức lao động trong công tác điều tra quy hoạch rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND, ngày 13/7/2012 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc thông qua quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 865/TTr-SNN - KL ngày 25/6/2019 và ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 985/STC-TCHCSN ngày 24/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí thực hiện rà soát để xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tỉnh Lai Châu với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên gọi, cơ quan quản lý thực hiện dự án

- Tên dự án: Rà soát đề xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tỉnh Lai Châu.

- Chủ quản đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp & PTNT.

2. Mục đích, yêu cầu

2.1. Mục đích

- Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện 3 loại rừng theo quy hoạch; căn cứ Luật Lâm nghiệp, định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong giai đoạn tới để xác lập lại ranh giới các loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất nhằm tổ chức, quản lý bảo vệ hiệu quả diện tích rừng hiện có, ngăn chặn triệt để các hành vi khai thác, lấn chiếm, chặt phá rừng trái pháp luật.

- Xác định rõ ranh giới các loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu bảo vệ các hồ, đập, các công trình thủy điện, khu dân cư để tổ chức quản lý, sử dụng rừng hiệu quả; gắn với phát triển kinh tế xã hội trong tình hình mới; ổn định nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt.

- Rà soát đề xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tạo quỹ đất để thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp, chi trả dịch vụ môi trường rừng góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cải thiện đời sống cho người dân, từng bước tạo cho cộng đồng, hộ gia đình phát triển kinh tế rừng; đẩy mạnh xã hội hóa và đa dạng hóa các hoạt động lâm nghiệp; bảo vệ và phát triển rừng, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia.

2.2. Yêu cầu

- Xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất phải dựa trên cơ sở khoa học, các căn cứ pháp lý và điều kiện thực tiễn; phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các đề án đã được phê duyệt, cũng như các định hướng phát triển của tỉnh.

- Xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất dựa trên nguyên tắc hài hòa lợi ích giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường.

3. Nội dung: Có đề cương kỹ thuật kèm theo.

4. Tiến độ và thời gian thực hiện: Hoàn thiện trước ngày 15/9/2019.

5. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo kết quả rà soát, xác lập ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất kèm theo quyết định được UBND tỉnh phê duyệt (10 bộ).

- Các hệ thống bản đồ, biểu số liệu, dữ liệu cập nhật vị trí, diện tích, hiện trạng ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất (10 bộ).

- Bản đồ kết quả xác lập ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất cấp xã, phường, thị trấn; hệ tọa độ VN-2000, tỷ lệ 1/25.000 (bản đồ giấy 108 tờ x 03 bộ; bản đồ dạng số kèm theo).

- Bản đồ kết quả xác lập ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất cấp huyện; hệ tọa độ VN-2000, tỷ lệ 1/50.000 (bản đồ giấy 8 tờ x 02 bộ; bản đồ dạng số kèm theo).

- Bản đồ kết quả xác lập ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất cấp tỉnh; hệ tọa độ VN-2000, tỷ lệ 1/100.000 (bản đồ giấy 4 tờ x 02 bộ; bản đồ dạng số kèm theo).

6. Dự toán, nguồn kinh phí thực hiện

6.1. Tổng dự toán kinh phí thực hiện: 983.427.000 đồng (*Chín trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm, hai mươi bảy nghìn đồng*).

- Công tác chuẩn bị: 9.131.020 đồng.

- Công tác ngoại nghiệp: 143.472.385 đồng.

+ Điều tra khảo sát thực địa: 132.601.970 đồng.

+ Kiểm tra ngoại nghiệp: 10.870.415 đồng.

- Công tác nội nghiệp: 585.730.430 đồng

+ Tính toán số liệu, đánh giá, phân tích tổng hợp và xây dựng báo cáo quy hoạch: 545.930.430 đồng.

+ In ấn, giao nộp tài liệu thành quả: 39.800.000 đồng.

- Công phục vụ: 24.588.680 đồng.

- Chi khác: 122.864.826 đồng.

- Thuế VAT: 88.578.673 đồng.

- Chi phí quyết toán dự án hoàn thành: 9.061.598 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

6.2. Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào nội dung Quyết định này và các quy định hiện hành Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo nội dung và tiến độ theo yêu cầu.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp cùng các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối bố trí nguồn kinh phí triển khai thực hiện đảm bảo nhiệm vụ và tiến độ đề ra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

CHỦ TỊCH



Trần Tiến Dũng

ĐỀ CƯƠNG
RÀ SOÁT ĐỂ XÁC LẬP LẠI RANH GIỚI RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG
HỘ, RỪNG SẢN XUẤT TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: **693** /QĐ-UBND, ngày **02** tháng **7** năm **2019**
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



- Tên dự án: Rà soát để xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tỉnh Lai Châu.
- Chủ quản đầu tư: UBND tỉnh Lai Châu.
- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lai Châu.
- Phạm vi thực hiện: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Phần 1
SỰ CẦN THIẾT, CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Sự cần thiết phải rà soát để xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tỉnh Lai Châu
2. Căn cứ pháp lý
3. Tài liệu sử dụng

Phần 2
ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TÌNH
HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP

1. Điều kiện tự nhiên
 - 1.1. Vị trí địa lý
 - 1.2. Địa hình địa thế
 - 1.3. Khí hậu
 - 1.4. Thủy văn
 - 1.5. Đất đai
2. Đặc điểm kinh tế - xã hội
 - 2.1. Dân cư
 - 2.2. Cơ cấu lao động
 - 2.3. Thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh
 - 2.4. Thực trạng cơ sở hạ tầng
 - 2.5. Hiện trạng sử dụng đất toàn tỉnh.

3. Hiện trạng sử dụng đất đai, tài nguyên rừng theo quy hoạch

3.1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp của 3 loại rừng.

3.2. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp theo chủ quản lý.

3.3. Đánh giá kết quả thực hiện 3 loại rừng theo quy hoạch.

4. Đánh giá chung

Phần 3

KẾT QUẢ RÀ SOÁT ĐỂ XÁC LẬP LẠI RANH GIỚI RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT TỈNH CHÂU

1. Mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ

1.1. Mục đích

- Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện 3 loại rừng theo quy hoạch; căn cứ Luật Lâm nghiệp, định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong giai đoạn tới để xác lập lại ranh giới các loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất nhằm tổ chức, quản lý bảo vệ hiệu quả diện tích rừng hiện có, ngăn chặn triệt để các hành vi khai thác, lấn chiếm, chặt phá rừng trái pháp luật.

- Xác định rõ ranh giới các loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu bảo vệ các hồ, đập, các công trình thủy điện, khu dân cư để tổ chức quản lý, sử dụng rừng hiệu quả; gắn với phát triển kinh tế xã hội trong tình hình mới; ổn định nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt.

- Rà soát để xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tạo quỹ đất để thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp, chi trả dịch vụ môi trường rừng góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cải thiện đời sống cho người dân, từng bước tạo cho cộng đồng, hộ gia đình phát triển kinh tế rừng; đẩy mạnh xã hội hóa và đa dạng hóa các hoạt động lâm nghiệp; bảo vệ và phát triển rừng, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia.

1.2. Yêu cầu

- Xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất phải dựa trên cơ sở khoa học, các căn cứ pháp lý và điều kiện thực tiễn; phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các đề án đã được phê duyệt, cũng như các định hướng phát triển của tỉnh.

- Xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất dựa trên nguyên tắc hài hòa lợi ích giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường.

1.3. Nhiệm vụ:

1.3.1. Thu thập thông tin, số liệu, dữ liệu phục vụ rà soát 3 loại rừng

- Các yếu tố tự nhiên: Đất đai, khí hậu, thủy văn...

- Thực trạng dân sinh: Thu thập số liệu dân tộc và tập quán canh tác; dân cư và đặc điểm phân bố dân cư; nguồn lực lao động, trình độ và phân bố lao động theo ngành nghề, theo khu vực, đặc biệt lưu ý tới lao động nông lâm nghiệp;

- Thực trạng kinh tế - xã hội: Thu thập số liệu tình hình sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; ngành nghề nông thôn; Nhu cầu về đất đai, nhu cầu lâm sản;

- Thu thập các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách quy định hiện hành của Trung ương và địa phương có liên quan đến việc rà soát và định hướng phát triển lâm nghiệp;

- Thu thập tài liệu và bản đồ quy hoạch 3 loại rừng; giao đất, giao rừng; bản đồ trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng của các chủ thể quản lý, các chủ rừng (Ban quản lý rừng phòng hộ, các công ty...);

- Thu thập tài liệu và bản đồ kiểm kê rừng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất đai của các huyện, thành phố có liên quan đến sử dụng đất lâm nghiệp;

- Thu thập tài liệu và bản đồ quy hoạch bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020;

- Thu thập tài liệu và bản đồ các dự án thực hiện chuyển đổi diện tích rừng trong thời gian qua...

1.3.2. Xử lý thông tin, số liệu, dữ liệu

- Xây dựng và thống nhất với các xã, công ty, BQL rừng phòng hộ về kế hoạch làm việc và xác định sơ bộ các khu vực cần rà soát 3 loại rừng tại từng đơn vị;

- Rà soát bóc tách đưa ra khỏi quy hoạch đối với những diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp...

- Rà soát cập nhật, xây dựng phương án điều chỉnh ranh giới đối với những vị trí, diện tích có sự chồng lấn, lấn chiếm sử dụng đất giữa các chủ quản lý với nhau;

- Rà soát cập nhật ranh giới diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã và sẽ chuyển đổi sang mục đích khác lên bản đồ;

- Rà soát xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung ranh giới 3 loại rừng lên bản đồ;

- Hoàn chỉnh bản đồ, số liệu sau khi cập nhật, điều chỉnh, bổ sung và thống nhất với địa phương, cơ sở;

- Hợp thống nhất về các vị trí, diện tích, hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp cần phải điều chỉnh, bổ sung.

1.3.3. Tổng hợp số liệu, xây dựng bản đồ và báo cáo kết quả rà soát 3 loại rừng

1.3.3.1. Tổng hợp số liệu, xây dựng bản đồ và báo cáo kết quả rà soát để xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất cấp xã

- Phương án điều chỉnh kết quả sau rà soát đã thống nhất với các địa phương, cơ sở;

- Biên tập bản đồ hiện trạng và phương án xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất cấp xã theo từng đơn vị xã sau rà soát;

- Tính toán diện tích, trạng thái các lô rừng theo kết quả rà soát và phương án hiệu chỉnh của 3 loại rừng;

- Tính toán, thống kê biểu phương án 3 loại rừng theo từng đơn vị xã sau rà soát.

1.3.3.2. Tổng hợp số liệu, xây dựng bản đồ và báo cáo kết quả rà soát 3 loại rừng để xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất cấp huyện

- Tổng hợp số liệu sau rà soát 3 loại rừng và xây dựng phương án xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất theo từng huyện;

- Chuyển các nội dung điều chỉnh, rà soát 3 loại rừng để xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất từ bản đồ xã lên thành bản đồ huyện;

- Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng và phương án xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất theo từng huyện;

- Hội nghị báo cáo thông qua kết quả rà soát và phương án xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất tại UBND các huyện.

1.3.3.3. Tổng hợp số liệu, xây dựng bản đồ và báo cáo kết quả rà soát, đề xuất xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất cấp tỉnh

- Tổng hợp số liệu rà soát 3 loại rừng, xây dựng phương án xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất toàn tỉnh;

- Phân tích, đánh giá kết quả rà soát 3 loại rừng để xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất toàn tỉnh;

- Biên tập bản đồ hiện trạng và phương án xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất toàn tỉnh;

- Viết báo cáo kết quả rà soát, đề xuất phương án xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất toàn tỉnh;

- Hội nghị báo cáo thông qua kết quả rà soát và đề xuất phương án xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất cấp tỉnh.

2. Kết quả rà soát 3 loại rừng

2.1. Rừng đặc dụng

2.2. Rừng phòng hộ

2.3. Rừng sản xuất

3. Phương án xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất sau rà soát.

3.1. Phương án điều chỉnh, xác lập ranh giới rừng đặc dụng

3.2. Phương án điều chỉnh, xác lập ranh giới rừng phòng hộ

3.3. Phương án điều chỉnh, xác lập ranh giới rừng sản xuất

4. Các giải pháp thực hiện

4.1. Giải pháp đối với diện tích các loại rừng được xác lập lại

4.2. Giải pháp về quản lý, sử dụng tài nguyên rừng

4.3. Giải pháp về cơ chế chính sách

4.4. Phát triển nguồn nhân lực

4.5. Giải pháp khoa học công nghệ và môi trường

4.6. Giải pháp tạo vốn đầu tư

4.7. Tổ chức thực hiện

Phần 4

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

2. Kiến nghị

DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN RÀ SOÁT ĐỂ XÁC LẬP LẠI RANH GIỚI RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT

TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: **693/QĐ-UBND**, ngày **02/11/2019** của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Đồng



STT	Hạng mục chi phí	Khối lượng	ĐVT	Định mức	Tổng số (công) theo Định mức	Tỷ lệ thực hiện (%)	Tổng số (công) dự toán	Hệ số lương BQ	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=3x5	7	8=6x7	9	10=9x(1390000/22)	11=8x10	12
Tổng (A+B+C)										983.427.000	
A	Kinh phí thực hiện xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tỉnh Lai Châu									885.786.728	(Định mức áp dụng Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNN)
1	Công tác chuẩn bị				36,00		36,00			9.131.020	
1.1	Thu thập tài liệu, bản đồ phục vụ công trình	1	CT	15	15,00	100%	15,00	3,66	231.245	3.468.675	Trang 1, mục 1.3
1.2	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí thực hiện công trình	1	CT	11	11,00	100%	11,00	5,42	342.445	3.766.895	Trang 1, mục 2.3
1.3	Chuẩn bị vật tư, phiếu biểu, văn phòng phẩm	1	CT	10	10,00	100%	10,00	3,00	189.545	1.895.450	Trang 2, mục 8
2	Công tác ngoại nghiệp				2.429,11		563,00			143.472.385	
2.1	Điều tra khảo sát thực địa				2.392,29		526,00			132.601.970	
2.1.1	Điều chỉnh lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất (kể thừa tài liệu để tiết kiệm 70% kinh phí)	583.073	Công/ha	0,004	2.332,29	20%	466,00	3,99	252.095	117.476.270	Trang 3, mục 29
2.1.2	Rà soát diện tích đất đã giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh đến thời điểm hiện tại	15.000	Công/ha	0,004	60,00	100%	60,00	3,99	252.095	15.125.700	Trang 3, mục 29
2.2	Kiểm tra ngoại nghiệp (7%)	526	Công/CT	7%	36,82	100%	37,00	4,65	293.795	10.870.415	Trang 7, mục 60
3	Công tác nội nghiệp				7.756,50		2.334,00			585.730.430	
3.1	Tính toán số liệu, đánh giá, phân tích tổng hợp và xây dựng báo cáo quy hoạch				7.756,50		2.334,00			545.930.430	
3.1.1	Nhập số liệu theo các biểu điều tra vào máy tính (35 biểu/xã x 108 xã)	3.780	Công/biểu	0,05	189,00	100%	189,00	3,99	252.095	47.645.955	Trang 7, mục 65.1
3.1.2	Tính toán thống kê các loại biểu theo chủ quản lý và đơn vị hành chính (108 xã, 8 huyện, 1 tỉnh x 35 biểu/đơn vị)	4.095	Công/biểu	0,10	409,50	90%	369,00	3,66	231.245	85.329.405	Trang 9, mục 70.6
3.1.3	Số hóa xây dựng bản đồ xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất cấp xã 1/25.000 (108 xã có rừng và đất LN)	108	Công/mảnh	54,000	5.832,00	25%	1.458,00	3,63	229.350	334.392.300	Trang 10, mục 79.3

STT	Hàng mới chi phí	Khối lượng	DVT	Định mức	Tổng số (công) theo Định mức	Tỷ lệ thực hiện (%)	Tổng số (công) dự toán	Hệ số lượng BQ	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
3.1.4	Số hóa xây dựng bản đồ xác lập ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất cấp huyện 1/50.000	8	Công/mảnh	126,000	1.008,00	20%	202,00	3,63	229.350	46.328.700	Trang 10, mục 79.4
3.1.5	Số hóa xây dựng bản đồ xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất cấp tỉnh 1/100.000	2	Công/mảnh	126,000	252,00	20%	50,00	3,63	229.350	11.467.500	Trang 10, mục 79.5
3.1.6	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo										
3.1.7	Viết báo cáo	1	Công/CT	66,000	66,00	100%	66,00	4,98	314.645	20.766.570	Trang 11, mục 86.4
3.2	In ấn, giao nộp tài liệu thành quả									39.800.000	Trang 12, mục 91
3.2.1	In báo cáo kết quả xác lập ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất	200	Trang	10					1.500	3.000.000	
3.2.2	In, photo hệ thống biểu số liệu kết quả xác lập ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất	500	Trang	10					400	2.000.000	
3.2.3	In màu bản đồ kết quả xác lập ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất cấp xã; tỷ lệ 1/25.000 (A0)	108	Tờ	3					100.000	32.400.000	
3.2.4	In màu bản đồ kết quả xác lập ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất cấp huyện; tỷ lệ 1/50.000 (A0)	8	Tờ	2					100.000	1.600.000	
3.2.5	In màu bản đồ kết quả xác lập ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất cấp tỉnh; tỷ lệ 1/100.000 (A0)	4	Tờ	2					100.000	800.000	
4	Công phục vụ: tính bằng 1/15*(công ngoài nghiệp+nội nghiệp)	2.897	Công/CT	0,0667	193,13			4,03	254.623	24.588.068	Trang 12, mục 92
5	Chi phí quản lý dự án		%	12						122.864.826	
B	Thuế VAT=10%*(A)									88.578.673	
C	Chi phí quyết toán dự án hoàn thành = 0,93%*(A+B)									9.061.599	

Ghi chú:

- Diện tích theo quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến thời điểm là 680.299,8 ha
 Năm 2018 cập nhật số liệu theo dõi diễn biến rừng có bổ sung đất có rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp do đó diện tích đất lâm nghiệp là 716.478,7 ha
 Diện tích xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và ranh giới theo chủ thể quản lý là 583.073ha, gồm:
 - Rừng đặc dụng: 41.688 ha (có rừng 28.326.93 ha; đất có cây gỗ tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng 3.642,4 ha; Đất trồng có cây bụi thảm có 9.718,7 ha)
 - Rừng phòng hộ: 313.113 ha (có rừng 250.899,18 ha; đất có cây gỗ tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng 43.885,9 ha; Đất trồng có cây bụi thảm có 18.327,9 ha)
 - Rừng sản xuất: 228.272 ha (có rừng 156.255,58 ha; đất có cây gỗ tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng 32.343,77 ha; Đất trồng có cây bụi thảm có 39.672,7 ha)